| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8**<br>**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Bản án số: 1211/2019/HNGĐ-ST<br>Ngày: 12/11/2019<br>V/v : Tranh chấp ly hôn giữa chị T và anh S | |

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lương Duy Minh Chính

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Năm

2. Ông Đoàn Văn Rỹ

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Hứa Hồng Đào – Thư ký của Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Ông Phan Xuân Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 8, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 914/2019/TLST-HNGĐ, ngày 19 tháng 8 năm 2019, về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 191/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 11/10/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 129/2019/QĐST-HNGĐ ngày 31/10/2019, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn*: Chị Phạm Thị Hồng T, sinh năm 1979

Nơi cư trú: Số 21 – 23 đường E, Phường F, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh

*2. Bị đơn*: Anh Trịnh Hoàng S, sinh năm 1978

Nơi cư trú: Số 21 – 23 đường E, Phường F, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh

(Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện đề ngày 02/4/2019 cùng các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ, nguyên đơn chị Phạm Thị Hồng T trình bày:

Chị Tuyết và anh Trịnh Hoàng S chung sống, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường F, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh vào năm 1999, theo Giấy

chứng nhận đăng ký kết hôn số 53, đăng ký ngày 24/8/1999. Trong thời gian chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do giữa chị T và anh S bất đồng quan điểm sống, thường xuyên gây tranh cãi. Anh S không quan tâm chăm sóc gia đình. Mặc dù cả hai bên đã nhiều lần tự hòa giải hàn gắn nhưng không thành. Năm 2018, chị T đã từng nộp đơn đến Toà án nhân dân Quận 8 để yêu cầu được giải quyết ly hôn với anh S. Sau khi Toà án thụ lý đã giải thích, động viên nên chị Tuyết đã rút đơn khởi kiện để hàn gắn tình cảm gia đình. Tuy nhiên, mâu thuẫn giữa chị T và anh S ngày càng trầm trọng giữa vợ chồng không còn tiếng nói chung, không chia sẻ được các vấn đề trong cuộc sống gia đình. Do đó, chị T nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị V được ly hôn anh S.

Về con chung: Có bốn người con chung tên:

1. Trịnh Hoàng Tuyết A, sinh ngày 05/7/2001 hiện đã thành niên nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

2. Trịnh Hoàng Tuyết B, sinh ngày 26/3/2004,

3. Trịnh Hoàng Tuyết C, sinh ngày 05/02/2010,

4. Trịnh Hoàng Tuyết D, sinh ngày 02/12/2014.

Chị Tuyết yêu cầu được trực tiếp nuôi cả ba con chung Tuyết B, Tuyết C và Tuyết C sau khi ly hôn, chị T không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị T tự xác định giữa chị T và anh S không có tài sản chung và không nợ gì của ai.

Bị đơn anh Trịnh Hoàng S đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt nên Tòa án không ghi được lời khai, không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án và xét xử, Tòa án đã chấp hành đúng các qui định của pháp luật về tố tụng dân sự, về thời hạn giải quyết vụ án đảm bảo theo quy định của pháp luật, nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật, bị đơn không thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Hồng T.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời phát biểu ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Anh Trịnh Hoàng S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 để hòa giải mà vẫn cố tình vắng mặt. Do vậy, theo quy định tại Điều 207 của Bộ Luật tố tụng dân sự, vụ án không thể tiến hành hòa giải được.

Anh S đã được tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Giấy triệu tập dự phiên tòa xét xử đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh S theo quy định tại Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn chị Phạm Thị Hồng T có đơn đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết xử vắng mặt. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 228 Bộ Luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Xét đơn khởi kiện của chị Phạm Thị Hồng T thì đây là tranh chấp ly hôn theo yêu cầu một bên, do bị đơn là anh Trịnh Hoàng S có nơi cư trú tại Quận 8 nên vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 8 theo quy định tại các Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự.

[3] Về các yêu cầu của đương sự:

Chị Phạm Thị Hồng T và anh Trịnh Hoàng S chung sống với nhau vào năm 1999, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường F, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 53, đăng ký ngày 24/8/1999, nên xét đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp phù hợp với Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3.1] Xét yêu cầu ly hôn của chị T, chị T trình bày trong thời gian chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do giữa chị T và anh S bất đồng về quan điểm sống, thường xuyên gây tranh cãi, dù đã cố gắng hòa giải nhưng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, vợ chồng không còn sự chia sẻ và tôn trọng nhau, cuộc sống gia đình không có hạnh phúc. Tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên chị T yêu cầu được ly hôn. Căn cứ Điều 51 Luật Hôn nhân và Gia đình, yêu cầu của chị T là có căn cứ cần giải quyết.

Xét thấy anh S đã được Tòa án triệu tập nhiều lần đến Tòa để tạo điều kiện cho hai bên hòa giải đoàn tụ gia đình nhưng anh S vẫn vắng mặt và cũng không có mặt tại phiên tòa xét xử, điều này thể hiện anh S không còn tha thiết đến việc hàn gắn hạnh phúc gia đình, tình cảm vợ chồng giữa chị T và anh S không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã phát sinh trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không còn đạt được, nên yêu cầu ly hôn của chị T là có căn cứ cần chấp nhận vì phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3.2] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T và anh S có bốn người con chung tên:

- Trịnh Hoàng Tuyết A, sinh ngày 05/7/2001,

- Trịnh Hoàng Tuyết B, sinh ngày 26/3/2004,

- Trịnh Hoàng Tuyết C, sinh ngày 05/02/2010,

- Trịnh Hoàng Tuyết D, sinh ngày 02/12/2014.

Đối với con chung Tuyết A đã thành niên nên chị T không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết. Đối với các con chung Tuyết B, Tuyết C và Tuyết D hiện do chị T đang trực tiếp nuôi dưỡng. Chị T có yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi cả ba con chung sau khi ly hôn, không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con.

Toà án đã tiến hành lấy ý kiến xem xét nguyện vọng của các cháu Tuyết B, Tuyết C. Ngày 30/9/2019 cháu Tuyết B, Tuyết C đều có văn bản thể hiện ý kiến có nguyện vọng muốn sống chung với mẹ sau khi chị T và anh S ly hôn.

Xét yêu cầu của chị T ý kiến của các cháu Tuyết B, Tuyết C là phù hợp với Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và Gia đình mặt khác cũng phù hợp với nguyện vọng của con chung và đảm bảo quyền lợi của con nên chấp nhận yêu cầu của chị T, giao các con chung Tuyết B, Tuyết C và Tuyết D cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn, tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho anh S cho đến khi có yêu cầu. Đối với con chung Trịnh Hoàng Tuyết A đã thành niên và chị T không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị T tự khai giữa chị T và anh S không có tài sản chung và không nợ gì của ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, do chưa có ý kiến của anh S về các vấn đề này nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết, nếu sau này có tranh chấp, các bên có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết bằng một vụ án khác

[4] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án chị Tuyết phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

*Vì các lẽ trên*,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 207, Khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự số 92/2015/QH13;

Áp dụng:

- Các Điều 8, 9, 51, 56, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình số 52/2014/QH13;

- Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Hồng T

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị Hồng T được ly hôn với anh Trịnh Hoàng S.

2. Về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Có bốn người con chung tên:

- Trịnh Hoàng Tuyết A, sinh ngày 05/7/2001. Hiện đã thành niên.
- Trịnh Hoàng Tuyết B, sinh ngày 26/3/2004;
- Trịnh Hoàng Tuyết C, sinh ngày 05/02/2010;
- Trịnh Hoàng Tuyết D, sinh ngày 02/12/2014.

Giao Trịnh Hoàng Tuyết B, Trịnh Hoàng Tuyết C và Trịnh Hoàng Tuyết D cho chị Phạm Thị Ngọc T trực tiếp nuôi dưỡng, tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho anh Trịnh Hoàng S cho đến khi có yêu cầu.

Anh S có quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), chị Phạm Thị Ngọc T phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0012174 ngày 13/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. Chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm. Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Về quyền kháng cáo: Chị T, anh S có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự; Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo các Điều 6, 7, 7a, 7b, và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được

thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
*( đã ký )*
**Lương Duy Minh Chính**

***Nơi nhận:***
- Các đương sự;
- Chi cục THADS Q.8;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- VKSND Q.8;
- TAND TP.HCM;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.